

SO SÁNH KẾT CẤU *HƯ KHÔNG* TRONG THƠ HAIKU VÀ ĐẶC TÍNH Ý TẠI NGÔN NGOẠI TRONG THƠ TUYỆT CÚ ĐỜI ĐƯỜNG

Nguyễn Thị Thanh Nga¹

TÓM TẮT

Thơ Haiku và thơ tuyệt cú đời Đường tuy là những thể thơ ngắn nhất thế giới, nhưng đó chính là sự thăng hoa của cảm xúc và chiều sâu tư tưởng trong sáng tạo nghệ thuật độc đáo, chúng thực sự đã trở thành những viên ngọc vô giá trong kho tàng văn chương nhân loại. Nhìn trong mối tương quan về mặt thể loại xét trên các bình diện, chúng tôi nhận thấy thơ Haiku và Thơ tuyệt cú có nhiều nét tương đồng nhưng cũng có nhiều sự khác biệt. Kết cấu hư không trong thơ Haiku và đặc tính ý tại ngôn ngoại trong thơ tuyệt cú có thể xem là những nét đặc trưng nghệ thuật nổi bật đã làm nên sức hấp dẫn đặc biệt cho mỗi thể thơ này.

Từ khóa: *Thơ Haiku, Thơ tuyệt cú đời Đường, kết cấu hư không, ý tại ngôn ngoại.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thơ Haiku của Nhật Bản và thơ tuyệt cú đời Đường có nhiều tương đồng và dị biệt về mặt thi pháp. Tuy nhiên, thật khó để chỉ ra một cách rạch ròi, cụ thể bởi vì trong sự tương đồng đã xuất hiện những điểm khác biệt và giao thoa với nhau. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi thông qua việc tìm hiểu những biểu hiện cụ thể về ngôn từ và kết cấu độc đáo ở mỗi thể loại nhằm nêu ra những điểm giống và khác nhau trong kết cấu *hư không* của thơ Haiku và đặc tính hàm súc, “ý tại ngôn ngoại” trong thơ tuyệt cú đời Đường.

2. NỘI DUNG

2.1. Điểm tương đồng

Ngôn từ hàm súc cao độ chính là điểm tương đồng cơ bản nhất của thơ Haiku và thơ tuyệt cú đời Đường. Điều này tồn tại như một lẽ đương nhiên và là lý do tồn tại của thể thơ. Bởi vì chúng rất ngắn, nếu chúng không có khả năng ngụ ý và gợi ý thì chúng đã chẳng có sức sống lâu bền đến thế. Đây chính là đặc trưng nổi bật về kết cấu của 2 thể loại thơ, chính đặc trưng này đã tạo ra những khoảng trống để người đọc có thể bước vào, làm chủ thế giới bài thơ tạo ra. Những khoảng hư không trong thơ Haiku là lời mời gọi tri âm đồng sáng tạo của độc giả, cũng như thế giới trong thơ tuyệt cú đời Đường là thế giới mở để độc giả của mọi thời đại đều có thể đồng cảm và tham gia sáng tạo. Đây chính là nguyên nhân tạo nên sức sống lâu bền của thơ Haiku Nhật Bản và thơ tuyệt cú đời Đường Trung Quốc.

Thơ Haiku Nhật Bản được xem là thể thơ có dung lượng nhỏ nhất trong nền thơ ca thế giới. Nội dung, thi pháp thơ Haiku vô cùng thâm diệu, phong phú, thấm đượm hương

¹ Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

vị của Phật giáo Thiền tông nói riêng và tinh thần của văn hoá phương Đông nói chung. Khoảng trống là một đặc trưng nghệ thuật, tạo nên cho thơ Haiku một kiểu kết cấu độc đáo: kết cấu hư không. Gọi là khoảng trống bởi trong khoảng không gian đó ta không nhận thấy bất cứ hình thể hay sắc tướng nào. Mà đó là vùng không gian của những hoạt động giao cảm và chiêm nghiệm, bao hàm vô số tiềm năng và sắc thái nằm ngoài các khuôn mẫu nhận thức đời thường của chúng ta. Nó tương đồng với khái niệm “hư không” của Phật giáo Thiền tông. Hư không là cảnh giới tịch lặng trong tâm hành giả lúc nhập định (chứng ngộ Phật tính). Đó là trạng thái của cái tâm trở về với bản tính ban sơ trong suốt, chưa khởi ý tham lam, sân hận, si mê.

Kết cấu hư không trong thơ Haiku được biểu hiện qua ngôn từ hàm súc và thủ pháp tượng trưng. Thông qua 17 âm tiết được phân bố thành ba dòng 5-7-5 với không quá 10 từ, các nhà thơ thường chỉ có thể phác họa hay gọi tên một cách khách quan một hoặc một vài hình ảnh hay âm thanh, chứ không thể diễn giải, lí luận dông dài. Những nét chấm phá trong thơ Haiku rất giàu tính tượng trưng. Còn lại là những khoảng trống, những khoảng hư không. Ngôn từ cực tiểu đã tạo nên khoảng trống tối đa bên ngoài bài thơ. Không những thế, ngay giữa những hình ảnh, từ ngữ trong bài cũng thường có khoảng trống buộc người đọc phải tưởng tượng tìm sợi dây kết nối chúng lại. Do đó thơ Haiku thường mời gọi sự tri âm, đồng sáng tác của độc giả. Người đọc phải hoá thân, “lặn sâu vào lòng sự vật” để khám phá điều bí ẩn giấu ở đó. Từ những khoảng hư không trong thơ, người đọc có thể thả hồn liên tưởng đến những tầng ý nghĩa sâu thẳm, rộng lớn:

Quán bên đường

Các du nữ ngủ

Trăng và đỉnh hương

Giống như là trong hư không, nhà thơ nhẹ thả những hình ảnh, âm thanh rồi để chúng tự bồng bềnh trôi. Điều này khiến ngay chính giữa các hình ảnh, từ ngữ trong bài cũng có khoảng trống. Người đọc phải dùng kinh nghiệm, kiến thức, tưởng tượng để kết nối chúng lại. Trong bài thơ trên, bằng kinh nghiệm, chúng ta biết du nữ là những người bị coi là đã “lặn ngụp dưới đáy sâu cuộc đời”, trăng và hoa tượng trưng cho sự thanh tao, cao quý. Ấy vậy mà chúng lại được đặt cạnh nhau, tồn tại bên nhau một cách bình đẳng. Bằng thủ pháp liệt kê, Basho đã trân trọng nâng các cô du nữ vốn bị người đời khinh rẻ lên địa vị tôn quý cùng với trăng, sao, hoa, cỏ. Trong bài thơ về du nữ của Basho, danh từ chiếm số lượng chủ yếu; trạng từ, động từ, tính từ bị hạn chế tối đa. Điều này khiến những hình ảnh, âm thanh trở nên khái quát, đa nghĩa, giàu tính tượng trưng hơn là cụ thể, đơn nghĩa, trực tiếp. Phần còn lại là khoảng trống dành cho sự chủ động tưởng tượng, đồng sáng tạo của độc giả. Hay ở bài Haiku khác của Basho:

Trên cành khô

Cánh quạ đậu

Chiều thu

(Nhật Chiêu dịch)

Trong bài thơ trên, Basho đơn thuần nêu tên ba sự vật, sự việc thể hiện ba phương diện cần minh định trong một bài Haiku là: địa điểm (cành khô) - thời gian (chiều thu) - sự

việc (qua đầu) để trả lời cho ba câu hỏi: Nơi nào? Khi nào? Vật/ việc gì? Việc đặt cạnh nhau ba sự vật có điểm tương đồng: cùng mang màu tàn tạ, tang tóc tạo nên một bức tranh tĩnh nhưng lại có hiệu ứng đầy ám ảnh. Màn sương xám bao trùm chiều thu; cánh qua đầu hiu hắt trên cành khô khẳng khiu in trên nền trời mờ đục. Thế giới không sắc màu rực rỡ, không vận động dường như đang dần dần chìm vào bóng tối, tịch lặng. Việc kể tên các sự vật, hình ảnh, âm thanh, khái quát hoá để tạo khoảng trống làm tăng tính đa tầng ý nghĩa cho hình ảnh thơ, từ đó gia tăng tính hàm súc cho bài thơ.

Thơ tuyệt cú đời Đường là một cấu trúc chỉnh thể, một hệ thống tuần hoàn khép kín. Hệ thống đó được cấu trúc một cách có quy luật với những quan hệ nội tại chặt chẽ, đồng thời có mối liên hệ phong phú với thế giới bên ngoài, tạo nên sự gợi ý sâu xa mà ta quen gọi là “ý tại ngôn ngoại”. Thơ tuyệt cú cũng có dung lượng không lớn, cấu trúc bài thơ ngắn, số lượng chữ ít không có sự miêu tả chi tiết rườm rà mà chủ yếu dùng phép gợi tả. Nó tạo ra một khoảng trống cần thiết trong bức tranh thơ. Để đạt đến độ hàm súc cô đọng, thơ tuyệt cú tiết kiệm chữ hết mức có thể, do vậy phép tỉnh lược được sử dụng phổ biến để tạo câu. Thơ tuyệt cú thường tỉnh lược chủ ngữ, để cho con người nổi bật hơn sự vật. Sự tỉnh lược này đã mang sắc thái tu từ, mang ý nghĩa thẩm mỹ cao hơn nhằm “*hòa nhập tới đa cái tôi vào các yếu tố bên ngoài, vào bên trong sự vận động của thế giới hình ảnh mà nhà thơ muốn mô tả*”. Đặc biệt sự tỉnh lược này đã tạo ra khoảng trống để người đọc có thể bước vào làm chủ thế giới bài thơ tạo ra. Vì vậy thế giới trong thơ tuyệt cú đời Đường là thế giới mở để độc giả của mọi thời đại đều có thể đồng cảm và tham gia sáng tạo. Ví dụ trong bài *Tĩnh dạ tứ*, Lý Bạch đã sử dụng phép tỉnh lược hiệu quả trong biểu đạt ý thơ:

Sàng tiên minh nguyệt quang
 Nghi thị địa thượng sương
 Cử đầu vọng minh nguyệt
 Đề đầu tư cố hương

Câu một nói về ánh sáng của trăng. Câu hai chuyển đổi cảm giác. Con người không ngăn cách mà hòa nhập với thiên nhiên. Hai câu sau có bốn động từ chỉ trạng thái tâm lý làm vị ngữ, có động tác, không hề có âm thanh. Nhìn trăng nhớ quê hương là trạng thái tâm lý thường thấy của người Phương Đông. Bài thơ tỉnh lược chủ ngữ tạo ra trường liên tưởng rất nhanh cho người đọc. Mỗi người đọc đều nghĩ đến quê hương của mình. Còn nhớ thế nào và nhớ những gì... đó là chỗ nhà thơ dành cho độc giả tự tưởng tượng và chiêm nghiệm.

Một điều cũng được coi là đương nhiên do tính hàm súc của thể thơ đưa lại, khiến *Haiku* và *thơ tuyệt cú đời Đường* gặp nhau ở một điểm có tính quy luật: trọng tâm ý nghĩa đều ở cuối. Chẳng hạn trong bài *Haiku* sau:

“Một nhành bìm bìm hoa tía
 Quán quanh chiếc gầu
 Ta sang hàng xóm xin nước thôi”.

Chiyô - ni (Thanh Châu dịch)

Hai câu trước chỉ là nền, chỉ là giới thiệu bối cảnh để câu cuối thể hiện niềm trân trọng thiên nhiên và cái đẹp. Chỉ sau một giấc ngủ mà điều thú vị đã hiện ra trước mắt nhà

thơ. Một nhánh dây leo hoa tím tự trong vườn đã bò ra quần quýt quanh gàu nước. Và nhà thơ, với tâm hồn nhạy cảm, đã nâng niu mối giao hoà gắn bó giữa hai sự vật giản dị ấy. Không nỡ cắt chia tình thân giữa chúng, thi sĩ đành sang nhà hàng xóm xin nước để uống.

Hay ở một bài Haiku khác:

Mưa đông giăng đầy trời

Một chú khi đơn độc

Cũng mong chiếc áo tôi.

(Basho)

Có ba câu ngắn ngủi thôi mà tấm lòng nhân cùng dành cho câu cuối. Câu một là bối cảnh lạnh lùng mênh mông. Câu hai Basho nhìn thấy chú khi. Câu ba là chú khi nhìn Basho mà “mong chiếc áo tôi”. Chú khi cô đơn ướt lạnh giữa trời mưa, không một lời nói nhưng nhà thơ vẫn nhận ra tâm tình sâu kín. Nhà thơ đã đặt mình vào cảnh ngộ trần trụi giữa mưa đông, co ro vì lạnh của chú khi mà ngộ ra và “phát biểu” cái mong ước nhỏ nhoi tội nghiệp của sinh linh bé bỏng ấy. Tiếng nói nhỏ nhẹ của Haiku đã chờ tiếng nói của lòng nhân hậu bao la đến với mọi tấm lòng “tri âm”.

Thơ tuyệt cú đời Đường cũng như thế, đến nỗi có nhà nghiên cứu tinh thâm về thơ Đường đã nói: “Muốn làm một bài thơ tuyệt cú hay là phải bắt đầu từ câu... cuối”. Cấu trúc của một bài thơ tuyệt cú là khép kín, “ngôn hữu tận”, nhưng nó luôn luôn quan hệ hô ứng với bên ngoài để tạo nên “ý vô cùng”. Thơ Đường giàu sức gợi là vì vậy. Do tính thống nhất giữa khép kín và mở ngỏ này, bài thơ tuyệt cú dồn trọng tâm ý nghĩa cho câu kết, là thời điểm lời tác giả chấm dứt để mở ý nghĩa cho người đọc. Và cái tác dụng “ngôn hữu tận, ý vô cùng” chủ yếu nhờ vào câu kết, nơi “ngôn tận”. Chẳng hạn bài thơ *Giang tuyết* của Liễu Tông, giữa cảnh tuyết lạnh lẽo hoang vu chợt bừng lên ánh sáng khi xuất hiện hình ảnh con người: ngư ông kiên nhẫn đợi gió tuyết để buông câu.

Thiên sơn điều phi tuyết

Vạn kính nhân tông diệt

Cô chu thoa lập ông,

Độc điều hàn giang tuyết

Ở câu cuối cùng là hình ảnh lão ngư phủ xuất hiện trong bức tranh tuyết lạnh, cô liêu nhưng không bị chìm lấp. Ngược lại tâm thái, sự tĩnh tại và nhẫn nại đã làm ông nổi bật lên. Điều này phải chăng là tâm sự của nhà thơ trước những gian nan trên đường quan lộ? Giữa đau khổ, ngang trái con người phải luôn bình tâm, tĩnh tâm để đối diện, chấp nhận giống như ngư ông trên con thuyền cô liêu vẫn không chịu buông cần.

Như vậy kết cấu hư không trong thơ Haiku và đặc tính hàm súc “ý tại ngôn ngoại” trong thơ tuyệt cú đời Đường đều là khoảng trống được tạo ra từ sự kỳ diệu của ngôn từ. Những thế giới mở trong mỗi bài thơ chính là nguyên nhân tạo ra sự lôi cuốn hấp dẫn biết bao thế hệ bạn đọc.

2.2. Sự khác biệt

Thơ Haiku và thơ tuyệt cú đều coi trọng tính hàm súc, “ý tại ngôn ngoại”. Số lượng từ giới hạn như vậy cũng để lại khoảng trống mênh mông bên ngoài bài thơ. Tuy nhiên, sự hàm

súc của thơ tuyệt cú đời Đường có điểm khác thơ Haiku. Trên bề mặt văn bản, giữa các hình ảnh trong thơ tuyệt cú vẫn có sợi dây liên hệ. Các hình ảnh vẫn được miêu tả đặc điểm, hoạt động đầy đủ chứ không chỉ được nêu tên như trong thơ Haiku. Các tác giả thơ Đường thường lựa chọn và miêu tả những khoảnh khắc dồn nén trong tâm hồn, đó cũng chính là bản chất của quá trình đời sống con người. Đó là những khoảnh khắc đặc biệt của hiện thực được nhìn qua lăng kính của tâm trạng, những khoảnh khắc thăng hoa, bột phát trong thế giới của tâm linh. Cái độc đáo nhất của thơ tuyệt cú là dồn nén biểu cảm để đạt tới sự tập trung cao độ và trở thành tính khái quát, triết lí. Thơ tuyệt cú thường gọi chứ không tả. Từ những khoảng trống, khoảng trắng, nốt lặng vô hình trong kết cấu, trong các tương quan, trong các “nhân tự”, người đọc tự khám phá về thế giới tâm hồn của nhà thơ được dồn nén vào trong đó. Thơ tuyệt cú đời Đường tập trung nghệ thuật tinh tế, điêu xảo, lựa chọn những chi tiết đặc sắc, điển hình đạt đến độ tinh xảo giàu sức gợi, giàu sức khái quát, mọi ý tứ thăng trầm, sâu sắc được toát lên từ những gợi ý này. Thơ tuyệt cú thường dồn nén những ẩn dụ tượng trưng. Những ẩn dụ tượng trưng này có sức bùng nổ lượng thông tin lớn. Cái ưu thế của nghệ thuật tinh tế, điêu xảo được tạo ra bởi “ngôn hữu hạn, ý vô cùng”, nhờ sự lựa chọn và tổ chức hình ảnh mang tính ẩn dụ cao. Bởi vậy, các tác giả đời Đường đặc biệt chú ý sáng tạo những thần cú, nhân tự để có thể nói nhiều ý tứ nhất trong một hình thức ngắn gọn.

Ví dụ:

Bài thơ *Khuê oán* của vương Xương Linh:
 Khuê rung thiếu phụ bất tri sầu,
 Xuân nhật ngưng trang thương thúy lân,
 Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc
 Hốt giao phu tể mịch phong hầu.

Dịch nghĩa: Nỗi oán của người phòng khuê
 Người đàn bà trẻ nơi phòng khuê (ngây thơ) không biết buồn
 Ngày xuân trang điểm xong bước lên lầu đẹp,
 Chợt thấy sắc (xuân) của cây dương liễu đầu đường,
 Hối hận đã để chồng đi tòng quân để kiếm ăn phong hầu.

(*Thơ Đường tập 1, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1987, tr.113*)

“Hốt kiến” chính là nhân tự, đánh dấu một sự đột biến, vượt cấp của cảm xúc, nhận thức. Nó là chiếc bản lề khép mở hai miền của thế giới tâm trạng: “bất tri sầu” > < “hối” dẫn đến “oán” (ở tiêu đề). Từ hình ảnh có ý nghĩa biểu tượng “dương liễu sắc”, biểu hiện chuyển biến tâm lý, tình cảm của thiếu phụ từ ảo tưởng đến thực tế, từ mê đến tỉnh, giống như thời điểm bừng sáng của nhận thức chân lý mà Phật giáo thiền tông gọi là *đốn ngộ*. Lúc này khao khát sống, hạnh phúc mới bừng lên mãnh liệt. Như vậy, sự đổ vỡ quan niệm sống, khát vọng sống mãnh liệt được thể hiện tinh tế. Trong các dòng thơ không có chữ oán nào mà vẫn thể hiện oán, chỉ nói “tri bất sầu” nhưng vẫn thể hiện sầu, không nói đến chiến tranh nhưng là lời tố cáo chiến tranh mãnh liệt nhất, không trực tiếp kêu gọi quyền sống của người phụ nữ nhưng chính là đòi quyền sống và quyền được hạnh phúc nhiều nhất... Cho thấy, thơ Đường ngắn gọn, cô đọng tiết kiệm chữ hết mức để thể hiện ý vô cùng. Quy mô rất nhỏ, nếu không nói là cực nhỏ, mà điều gửi gắm trong đó, gọi lên từ đó lại rất phong phú, sâu xa.

Một điểm khác biệt dễ thấy đó là trong thơ Haiku, danh từ chiếm số lượng chủ yếu; trạng từ, động từ, tính từ bị hạn chế tối đa. Thế giới dường như không sắc màu rực rỡ, không vận động; còn trong thơ tuyệt cú con người, sự vật đều được miêu tả đầy đủ trong trạng thái hoạt động hoặc có đặc điểm rõ ràng, cụ thể, không hình ảnh nào không có động từ, tính từ đi kèm.

Như vậy, cùng là kết tinh của một quá trình chắt chiu, gạn lọc, tinh chế ngôn từ để tạo ra những “giọt mật” cho đời của nhà thơ, nhưng mỗi thể thơ nói trên có những đặc trưng riêng về thi pháp. Thơ tuyệt cú đời Đường do nhu cầu hàm súc thơ phải ít lời, phải tiết kiệm nên những gì không cần thiết phải được lược bỏ. Thơ tuyệt cú vì thế cũng loại bỏ các hư từ mà thiết lập bằng luật bằng niêm, bằng cấu trúc chặt chẽ... làm cho bài thơ ngắn gọn. Đây là điểm khác biệt với Haiku, Haiku là thơ của ngôn ngữ liên âm, “ngôn ngữ chấp dính”, không có thanh điệu, đặc biệt là có thể gieo vần, có thể không. Hơn nữa, Haiku không yêu cầu tạo thế đối, luật thơ đơn giản hơn... Tất cả tạo nên cho Haiku một tinh thần mà người Nhật vốn đề cao, đó là wabi - sự đơn sơ, thanh đạm.

Điểm khác biệt nữa của 2 thể thơ đó là: trong thơ Haiku không gian thiên về vi mô, thời gian hướng về khoảnh khắc hiện tại. Cảnh vật trong thơ Haiku bao giờ cũng là của một khoảnh khắc thực tại chợt hiện ra trước mắt nhà thơ. Thời điểm trong thơ được xác định theo mùa nên trong thơ Haiku bao giờ cũng có từ chỉ mùa như xuân, hạ, thu, đông... hoặc hình ảnh tượng trưng cho mùa. Đây cũng là một dấu ấn của Thiền tông. Bởi vì Thiền đề cao vai trò của khoảnh khắc thực tại đối với việc tu tập, giác ngộ. Khoảnh khắc thực tại là tài sản quý giá nhất mà mỗi người chúng ta có được. Vì thế, chúng ta không nên phân tâm, xao lãng vì quá khứ hay tương lai mà đánh mất giây phút thực tại quý giá:

Tôi hắt hơi và mất bóng

Con chim chiền chiện

(Yayu - Thanh Châu dịch)

Ngược lại trong thơ tuyệt cú đời Đường, cảm thức bao trùm của các thi nhân lại là sự sùng bái cái cao cả của thời gian vô tận vốn đã hoá thân vào không gian bất biến. Dù trong thơ tuyệt cú đời Đường có cả không gian, thời gian đời thường, nhưng không, thời gian vũ trụ vẫn chiếm ưu thế. Vì vậy nghĩ đến thơ Đường người đọc vẫn hình dung về một thế giới cao - viễn, xa xăm, thế giới của sự hòa điệu. Vậy nên, với tư cách là thời gian vũ trụ, thời gian nghệ thuật ít chịu đóng khung trong thời hiện tại mà luôn có xu hướng lan tỏa ngược về quá khứ, xuôi đến tương lai. Chẳng hạn trong bài thơ “Độc tọa Kính Đình sơn” nổi tiếng của Lý Bạch:

Chúng điều cao phi tận

Cô vân độc khứ nhàn.

Tương khan lưỡng bất yếm

Chỉ hữu Kính Đình sơn.

Chúng ta bắt gặp con người và thiên nhiên trong bài thơ có sự giao hòa, như một đôi bạn tri kỉ: người ngồi một mình ngắm núi và núi cũng ngắm lại người, để cùng cảm thông chia sẻ nỗi buồn nhân thế. Con người quá nhỏ nhoi trước núi Kính Đình to lớn trong vũ

trụ, nhưng đặt trong quan hệ mà sự vật được nhân hóa thì cả hai đều cùng kích cỡ. Con người bỗng có tầm vóc vũ trụ khi có sự sẻ chia đồng cảm và có cùng chí hướng. Hóa ra nỗi buồn sâu nhân thế không phải của riêng ai và nhu cầu tìm kẻ tri âm để sẻ chia vốn là vấn đề muôn thuở của con người.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói rằng, trong kho tàng thơ ca Châu Á và phương Đông, cho đến ngày nay, có lẽ chưa có một thể thơ nào ngắn gọn, cô đúc như thơ Haiku (Nhật Bản) và thơ tuyệt cú đời Đường (Trung Quốc). Bên cạnh những điểm gần gũi, tương đồng về nhiều mặt, người đọc vẫn tìm thấy một số điểm khác biệt giữa chúng. Những thể giới nghệ thuật tưởng chừng như “nhỏ bé” nhưng chứa đựng những nội dung và ý nghĩa sâu xa của thơ Haiku và thơ tuyệt cú đời Đường không chỉ hấp dẫn, kỳ lạ đối với người đọc trong quá khứ mà trong hiện tại và có lẽ cả tương lai, nó vẫn không ngừng lay động con tim của nhiều thế hệ, nó cũng là nguyên nhân tạo ra sức sống lâu bền, trường tồn với thời gian của những thể loại này

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Basho (1999), *Lối lên miền Oku*, Vĩnh Sinh dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- [2] Nhật Chiêu (2009), *Văn học Nhật Bản từ khởi thủy đến 1868*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Đại (1996), *Một số đặc trưng nghệ thuật của thơ tứ tuyệt đời Đường*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Thị Bích Hải (2009), *Đến với tác phẩm văn chương Phương Đông*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Thị Bích Hải (2006), *Thi pháp thơ Đường*, Nxb. Thuận Hóa, TP. Huế.

A COMPARISON OF NOTHINGNESS STRUCTURE IN HAIKU POEM AND THE ART OF *READ BETWEEN THE LINES* IN TANG QUATRAIN POEM

Nguyen Thi Thanh Nga

ABSTRACT

Although Haiku and the Tang quatrain poems are the shortest poems, they are sublimation of feelings and idea profundity in the art creativity. They have become valuable pearls in literary treasure. In the aspect of genre correlation, we find out that Haiku poem and Tang quatrain poem have both similarities and differences. The structure of nothingness in Haiku poem and the art of reading between the lines in Tang quatrain poem are typical arts that have created the fascination for these poems.

Keywords: *Haiku poem, Tang quatrain poem, nothingness structure, read between the lines.*